

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 14-3-2018

*V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hữu Luật và bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/02/2018 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chị M, anh H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn của nguyên đơn; bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Phạm Văn H đều thống nhất trình bày:

Chị M và anh H được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và về chung sống tự nguyện từ ngày 16/10/1996, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ đẻ anh H ở thôn C, xã A, huyện N. Trước đó, chị M và anh H có đi đăng ký kết hôn nhưng do anh H chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật nên Ủy ban nhân dân xã A, huyện N chưa làm thủ tục đăng ký cho anh chị. Sau khi kết hôn, anh H có nhờ người (không nhớ cụ thể) cấp cho 01 giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày đăng ký kết hôn là 16/01/1997, nhưng đến nay giấy chứng nhận kết hôn đó đã bị mất nên anh chị không xuất trình được. Từ đó đến nay, chị M và anh H cũng không đi đăng ký kết hôn. Chị M và anh H chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm, không hợp nhau, nhất là về làm ăn kinh tế, dẫn đến thường xảy ra cãi cọ, xúc phạm nhau. Đến năm 2014 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn, chị M đã bỏ về nhà chị gái ở. Anh chị sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Nay anh chị đều xác định không thể tiếp tục chung sống và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị M, anh H có 02 con chung là Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 23/01/1998 và Phạm Văn Tùng D, sinh ngày 16/12/2008. Cháu L đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống bản thân nên chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu D, hiện tại đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu D có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với bố. Chị M và anh H đều thống nhất để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cháu D. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H.

Về quan hệ tài sản: Chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A và phòng Tư pháp huyện N đều xác định chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn H không có tên trong các sổ đăng ký kết hôn.

Tại phiên toà: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 9, khoản

1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn H là vợ chồng. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Phạm Văn Tùng D, sinh ngày 16/12/2008 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Đối với con chung Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 23/01/1998 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống bản thân; Chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Chị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn (chị M), bị đơn (anh H) vắng mặt tại phiên tòa, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 16/10/1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Anh H và chị M đều xác định sau đó có được Ủy ban nhân dân xã A cấp giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày 16/01/1997 nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Ủy ban nhân dân xã A, huyện N và Phòng Tư pháp huyện N đều đã kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn và khẳng định chị M và anh H không có tên trong sổ đăng ký kết hôn của xã A, huyện N. Do vậy, HĐXX có đủ cơ sở để xác định chị M và anh H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chị M và anh H chung sống không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị M và anh H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị M, anh H có 02 con chung là Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 23/01/1998 và Phạm Văn Tùng D, sinh ngày 16/12/2008. Cháu L đã trưởng

thành, khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống bản thân nên chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với cháu D, hiện tại đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu D có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với bố. Chị M và anh H đều thống nhất để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Thỏa thuận của chị M và anh H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu D cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Chị M không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Chị M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tổ tụng Dân sự; mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Phạm Văn Tùng D, sinh ngày 16/12/2008 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh H.

Chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

Đối với con chung Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 23/01/1998 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống bản thân; chị M, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị M đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/00002158, ngày 09/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị M đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã A (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn